



Ký bởi: BỘ QUỐC PHÒNG
Ngày ký: 03-09-2026
15:02:55 +07:00

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *126* /2026/TT-BQP

Hà Nội, ngày *02* tháng *9* năm 2026

THÔNG TƯ

**Ban hành Danh mục sản phẩm mật mã dân sự có mức độ rủi ro cao
thuộc phạm vi quản lý của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng**

Căn cứ Luật Cơ yếu số 05/2011/QH13;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 78/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 03/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 09/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Cơ yếu Chính phủ;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định Danh mục sản phẩm mật mã dân sự có mức độ rủi ro cao thuộc phạm vi quản lý của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Danh mục sản phẩm mật mã dân sự có mức độ rủi ro cao thuộc phạm vi quản lý của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kèm theo mã số HS phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự có mức độ rủi ro cao được quy định tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý chất lượng sản phẩm mật mã dân sự có mức độ rủi ro cao được quy định tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Danh mục sản phẩm mật mã dân sự có mức độ rủi ro cao

Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao và yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng được quy định như sau:

1. Danh mục sản phẩm mật mã dân sự có mức độ rủi ro cao thuộc phạm vi quản lý của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng đối với sản phẩm mật mã dân sự có mức độ rủi ro cao được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với sản phẩm mật mã dân sự có mức độ rủi ro cao, kết quả thử nghiệm làm căn cứ chứng nhận hợp quy phải được thực hiện bởi tổ chức thử nghiệm được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chỉ định hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; có phạm vi thử nghiệm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Việc thừa nhận kết quả thử nghiệm được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý sản phẩm mật mã dân sự có mức độ rủi ro cao thuộc phạm vi quản lý của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

1. Việc quản lý chất lượng sản phẩm mật mã dân sự thuộc Danh mục sản phẩm mật mã dân sự có mức độ rủi ro cao được thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, kiểm tra chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

2. Sản phẩm mật mã dân sự thuộc Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời thuộc đối tượng áp dụng của hai hoặc nhiều quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thì phải đáp ứng đầy đủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; thực hiện đánh giá sự phù hợp, chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo mức độ rủi ro, yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng quy định tại Danh mục ban

hành kèm theo Thông tư này, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; bảo đảm không thực hiện trùng lặp nội dung đánh giá sự phù hợp đối với cùng một yêu cầu kỹ thuật đã được đánh giá theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

3. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành có quy định khác về yêu cầu quản lý chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

4. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại Danh mục sản phẩm mật mã dân sự có mức độ rủi ro cao; hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành mới để áp dụng bổ sung đối với sản phẩm mật mã dân sự thuộc Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này thì áp dụng theo quy định tại văn bản ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đó kể từ thời điểm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc mã số HS quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, trừ trường hợp văn bản đó có quy định chuyển tiếp khác.

2. Đối với các sản phẩm mật mã dân sự thuộc Danh mục hàng hóa có mức độ rủi ro cao ban hành kèm theo Thông tư này đã được cấp phép, lưu thông trên thị trường, trong vòng 24 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, phải đáp ứng các yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 9 năm 2026.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn thực hiện Thông tư này và chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm mật mã dân sự có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng theo yêu cầu quản lý nhà nước phù hợp với từng thời kỳ.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Quốc phòng (qua Ban Cơ yếu Chính phủ) để có hướng dẫn kịp thời./. *luc*

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Quốc phòng;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Ban Cơ yếu Chính phủ;
- C20, C50, C18, C79;
- Cục KTVB&TCTHPL/Bộ Tư pháp;
- Cục Thông tin và Truyền thông Chính phủ;
- Công TTĐT BQP;
- Lưu: VT, BCY. U66.

BỘ TRƯỞNG



Đại tướng Phan Văn Giang

Phụ lục
DANH MỤC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ CÓ MỨC ĐỘ RỦI RO CAO THUỘC PHẠM VI
QUẢN LÝ CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 126 /2026/TT-BQP ngày 02 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn kỹ thuật	Mã số HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng
1	Sản phẩm bảo mật luồng IP sử dụng công nghệ IPsec và TLS	QCVN 12:2022/BQP và “Sửa đổi 1:2026 QCVN 12:2022/BQP Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đặc tính kỹ thuật mật mã sử dụng trong các sản phẩm mật mã dân sự thuộc nhóm sản phẩm bảo mật luồng IP sử dụng công nghệ IPsec và TLS”	8471.30.90 8471.41.90 8471.49.90 8517.62.42 8517.62.43 8517.62.49 8517.62.51 8517.62.53 8517.62.59 8517.62.61 8517.62.69 8517.62.91 8517.62.92 8517.62.99	Sản phẩm có chức năng mã hoá/giải mã, ký số/xác thực dữ liệu truyền, nhận trên môi trường mạng dưới dạng thiết bị, phần mềm bảo mật sử dụng các công nghệ mạng riêng ảo có bảo mật bao gồm IPsec VPN, TLS VPN để bảo vệ thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước.	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 hoặc phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
2	Sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ	QCVN 15:2023/BQP và “Sửa đổi 1:2026 QCVN 15:2023/BQP Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đặc tính kỹ thuật mật mã sử dụng trong các sản phẩm mật mã dân sự thuộc nhóm sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ”	8471.80.90 8523.51.11 8523.51.21 8523.51.99 8523.52.00 8542.32.00	Sản phẩm có chức năng mã hoá/giải mã dữ liệu lưu giữ để bảo vệ thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước dưới dạng thẻ thông minh, USB, bộ nhớ của mạch điện tử tích hợp hoặc hệ thống lưu giữ chuyên dụng, lưu giữ dạng điện toán đám mây.	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 hoặc phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.

lưu

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn kỹ thuật	Mã số HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng
3	Sản phẩm mật mã dân sự sử dụng trong lĩnh vực ngân hàng	QCVN 4:2026/BQP, QCVN 5:2016/BQP, QCVN 6:2016/BQP	8471.30.90 8471.41.90 8471.49.90 8471.80.90 8517.62.42 8517.62.43 8517.62.49 8517.62.51 8517.62.53 8517.62.59 8517.62.61 8517.62.69 8517.62.91 8517.62.92 8517.62.99 8517.11.00 8517.13.00 8517.14.00 8517.18.00 8523.51.11 8523.51.21	Sản phẩm có chức năng mã hoá/giải mã, ký số/xác thực dữ liệu truyền, nhận, lưu giữ sử dụng trong lĩnh vực ngân hàng để bảo vệ thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước.	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 hoặc phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.



STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn kỹ thuật	Mã số HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng
	Sản phẩm mật mã dân sự sử dụng trong lĩnh vực ngân hàng	QCVN 4:2026/BQP, QCVN 5:2016/BQP, QCVN 6:2016/BQP	8523.51.99 8523.52.00 8542.32.00 8525.50.00 8525.60.00 8526.91.10 8526.91.90 8526.92.00 8443.31.31 8443.31.39 8443.31.91 8443.31.99 8443.32.40	Sản phẩm có chức năng mã hoá/giải mã, ký số/xác thực dữ liệu truyền, nhận, lưu giữ sử dụng trong lĩnh vực ngân hàng để bảo vệ thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước.	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 hoặc phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.

luc